

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 128/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 28-3-2019

V/v tranh chấp ly hôn, về nuôi
con giữa chị T với anh Đ

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Thi.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trương Thị Thu Thủy.

2. Bà Nguyễn Thị Kim Phương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện C.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 414/2018/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 8 năm 2018 về việc tranh chấp “Ly hôn, về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1982 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Tổ 05, ấp Vĩnh Hưng, xã V, huyện C, tỉnh An Giang.

- Bị đơn: Anh Châu Văn Đ, sinh năm 1970 (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Tổ 06, ấp Bình Hòa, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 06/7/2018, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án chị Nguyễn Thị T trình bày:

1. Về hôn nhân: Vào năm 2002, chị và anh Châu Văn Đ kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang. Cuộc sống vợ chồng ban đầu hạnh phúc, nhưng dần về sau phát sinh mâu thuẫn do bất đồng

quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng thường xuyên cãi vã, do đó chị và anh Đ ly thân từ tháng 10 năm 2017 cho đến nay. Tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn chung sống lâu dài với nhau được nữa. Chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh Châu Văn Đ.

2. Về con chung: Có 02 con chung tên C Duy, sinh ngày 17 tháng 5 năm 2005 và Châu Ngọc Lan, sinh ngày 17 tháng 7 năm 2012, hiện 02 cháu đang sống chung với chị, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 02 cháu và không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không có.

4. Về nợ chung: Không có.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn anh Châu Văn Đ nhưng ông Đ vẫn vắng mặt không lý do nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của anh Đ.

Tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C phát biểu ý kiến như sau:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo luật định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; bị đơn ông Châu Văn Đ Tòa án đã triệu tập hợp lệ và tổng đạt các văn bản tố tụng đầy đủ nhưng vẫn vắng mặt không lý do nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này là phù hợp với quy định của pháp luật tại Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án:

- Về hôn nhân: Chị T và anh Đ kết hôn có đăng ký kết hôn theo quy định, thời gian đầu hạnh phúc, nhưng dần về sau phát sinh mâu thuẫn, Tòa án nhiều lần mở các phiên hòa giải nhằm mục đích động viên, hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng anh Đ vắng mặt, thể hiện anh Đ không còn quan tâm đến việc hàn gắn quan hệ vợ chồng, tại biên bản xác minh chính quyền địa phương cũng xác nhận chị T và anh Đ ly thân hơn 01 năm, nên chị T ly hôn với anh Đ là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T.

- Về nuôi con chung: Chị T và anh Đ có 02 con chung tên Duy và Lan, hiện 02 cháu đang sống chung với chị T, chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 02 cháu và không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy chị T có yêu cầu được nuôi con chung và cháu Duy, cháu Lan có nguyện vọng được sống chung với mẹ, nên đề nghị căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu của chị T giao 02 cháu Duy, Lan cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng; về cấp dưỡng nuôi con: Chị T không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét; về tài sản chung và nợ chung không có nên đề nghị không xem xét.

Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án gồm: Bản photo chứng minh nhân dân tên chị T; bản sao giấy khai sinh của Duy và Lan; giấy chứng nhận kết hôn; Đơn xin xét xử vắng mặt của chị T; Biên bản xác minh của Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Tranh chấp của các đương sự là về ly hôn, về nuôi con chung, bị đơn có địa chỉ thường trú tại địa bàn huyện C, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Đối với nguyên đơn chị Nguyễn Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn anh Châu Văn Đ đã được Tòa án tổng đặt đầy đủ các văn bản tố tụng và được triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa hai lần nhưng vẫn vắng mặt không lý do, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp quy định pháp luật tại Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Chị T và anh Đ đã tự nguyện xác lập quan hệ vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang, theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 89 ngày 27/5/2005. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 10 năm 2017 cho đến nay. Nay tình cảm không còn chị T yêu cầu ly hôn. Anh Đ không phản hồi ý kiến.

Xét quan hệ hôn nhân của chị T và anh Đ, Hội đồng xét xử nhận định: Chị T và anh Đ đã tự nguyện xác lập quan hệ vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang, theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 89 ngày 27/5/2005, là hôn nhân hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân. Chị T cho biết vợ chồng chị phát sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng ly thân từ tháng 10 năm 2017 cho đến nay. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành xác minh tình trạng cư trú của anh Đ, cũng như mâu thuẫn vợ chồng thì được chính quyền địa phương xác nhận: Anh Đ có đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp Bình Hòa, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang, anh Đ thường vắng nhà, nhưng không thuộc trường hợp bỏ địa phương; hiện anh Đ và chị T đã ly thân hơn 01 năm, mâu thuẫn cụ thể như thế nào thì địa phương không rõ. Hơn nữa, Tòa án đã triệu tập anh Đ để hòa giải nhiều lần nhằm mục đích hàn gắn quan hệ vợ chồng của anh chị, nhưng anh Đ vẫn vắng mặt không lý do, thể hiện anh Đ không quan tâm đến việc hàn gắn quan hệ vợ chồng, để mặc chị T tự giải quyết. Qua đó, đã chứng minh anh chị không còn thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống

chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, anh chị đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của vợ và chồng theo Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, nên chị T yêu cầu ly hôn với anh Đ là có cơ sở. Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị T đối với anh Đ.

[2.2] Về con chung: Chị T và anh Đ có 02 con chung tên C Duy, sinh ngày 17 tháng 5 năm 2005 và Châu Ngọc Lan, sinh ngày 17 tháng 7 năm 2012. Hiện 02 cháu đang sống chung với chị T, chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 02 cháu, không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con. Từ khi vợ chồng anh chị ly thân đến nay, chị T là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu Duy và cháu Lan; anh Đ không cùng chị T trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung. Hiện nay chị T đang làm công việc có thu nhập ổn định, có điều kiện để tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Cháu Duy, cháu Lan có nguyện vọng được sống chung với mẹ. Xét, yêu cầu của chị T và nguyện vọng của cháu Duy, cháu Lan để đảm bảo quyền lợi và sự phát triển về mọi mặt, ổn định tinh thần, sinh sống và học tập của các cháu, Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu Duy, cháu Lan cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Anh Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 9, Điều 19, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T đối với anh Châu Văn Đ.

1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Châu Văn Đ.

2. Về con chung: Giao 02 con chung tên C Duy, sinh ngày 17 tháng 5 năm 2005 và Châu Ngọc Lan, sinh ngày 17 tháng 7 năm 2012 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng.

Anh Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí chị T đã nộp theo biên lai thu số: 0010007 ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án, quyết định trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Thị Thu Thủy Nguyễn Thị Kim Phụng

Lê Thị Hồng Thi

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND thị trấn C;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Hồng Thi

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA